

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN BÀ RỊA

MÃ SỐ THUẾ: 3500701305



EVNTPC BA RIA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 NĂM 2015
(Trước kiểm toán)

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa
Địa chỉ :Phường Long Hương - TP Bà Rịa

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)	100		1 659 061 726 634	1 523 434 997 997
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		292 880 701 123	343 978 985 497
1. Tiền	111		880 701 123	114 978 985 497
2. Các khoản tương đương tiền	112		292 000 000 000	229 000 000 000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		614 000 000 000	629 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		614 000 000 000	629 000 000 000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		588 685 361 581	395 316 508 768
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		561 643 563 170	367 935 726 426
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1 198 676 500	110 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu vé cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		25 843 121 911	27 380 672 342
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		154 565 376 177	149 117 539 986
1. Hàng tồn kho	141		163 545 219 877	158 097 383 686
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(8 979 843 700)	(8 979 843 700)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		8 930 287 753	6 021 963 746
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		259 631 715	189 561 736



1	2	3	4	5
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		8 670 656 038	5 832 402 010
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)	200		436 338 578 658	454 325 939 024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu vé cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		75 575 911 761	108 213 356 188
1. Tài sản cố định hữu hình	221		75 539 329 793	107 955 416 839
- Nguyên giá	222		2 366 819 389 309	2 345 864 183 435
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2 291 280 059 516)	(2 237 908 766 596)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		36 581 968	257 939 349
- Nguyên giá	228		3 889 064 839	3 889 064 839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3 852 482 871)	(3 631 125 490)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3 957 034 333	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3 957 034 333	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		345 370 855 006	345 370 855 006

* B01_DN - Bảng cân đối kế toán theo TT200

Ngày in :20/01/2016

Trang 2/6

350
CỔ
CỔ
HIỆ
BÀ
A-T-B

1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		357 250 927 800	357 250 927 800
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(11 880 072 794)	(11 880 072 794)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11 434 777 558	741 727 830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		448 270 158	741 727 830
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		10 986 507 400	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2 095 400 305 292	1 977 760 937 021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1 015 131 318 745	939 985 896 480
I - Nợ ngắn hạn	310		486 811 659 548	407 717 958 666
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		182 993 047 481	277 509 409 493
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240 000	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		38 216 972 158	13 820 758 781
4. Phải trả người lao động	314		33 451 344 262	19 866 123 737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		53 753 998 971	2 179 515 977
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		73 013 402 070	4 473 477 849
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		48 029 059 945	79 163 507 759
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		49 938 670 000	
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		7 414 924 661	10 705 165 070
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		528 319 659 197	532 267 937 814
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		528 319 659 197	532 267 937 814
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			

12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1 080 268 986 547
I - Vốn chủ sở hữu	410		1 080 268 986 547
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		604 856 000 000
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		604 856 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411c		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7 560 228 689
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		75 099 676 551
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20 017 897 139
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		372 735 184 168
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		260 263 244 978
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		112 471 939 190
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2 095 400 305 292
			1 977 760 937 021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAN THI THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THI BẢO XUÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIẾN DŨNG

Đơn vị báo cáo: Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa

Địa chỉ: Phường Long Hương - TP Bà Rịa

(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	510 755 544 742	550 908 460 655	1 831 565 597 702	2 100 967 217 237
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		510 755 544 742	550 908 460 655	1 831 565 597 702	2 100 967 217 237
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	372 988 484 561	548 429 358 936	1 658 005 621 817	1 970 001 499 253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		137 767 060 181	2 479 101 719	173 559 975 885	130 965 717 984
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	30 367 265 164	72 490 576 679	151 794 882 981	135 430 918 475
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	13 636 805 358	5 066 774 217	150 926 667 516	63 222 691 663
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3 703 636 096	4 158 482 540	15 255 655 479	20 341 446 148
8. Chi phí bán hàng	24		33 330 457	65 928 351	188 037 496	231 433 253
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12 335 580 386	19 631 777 551	29 124 330 861	36 994 564 465
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		142 128 609 144	50 205 198 279	145 115 822 993	165 947 947 078
11. Thu nhập khác	31		162 140 523	1 313 762 891	301 160 995	1 429 983 404
12. Chi phí khác	32			834 895 857	13 511 018	1 006 757 532
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		162 140 523	478 867 034	287 649 977	423 225 872
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		142 290 749 667	50 684 065 313	145 403 472 970	166 371 172 950
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	40 805 317 877	18 348 580 269	40 805 317 877	32 857 914 066
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(10 986 507 400)		(10 986 507 400)	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		112 471 939 190	32 335 485 044	115 584 662 493	133 513 258 884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

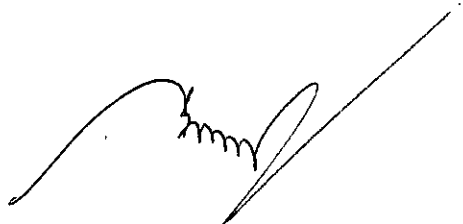
Ngày 20 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHAN THI THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN THI BẢO XUÂN

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIẾN DŨNG

* B02_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo TT200

3701
NG
PH
T
A B
T.BA

Đơn vị báo cáo: Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa
Địa chỉ: Phường Long Hương – TP Bà Rịa

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế :	01		145,403,472,970	166,371,172,950
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		53,592,650,301	114,921,865,496
- Các khoản dự phòng	03		49,938,670,000	8,094,505,564
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái chưa thực hiện	04		222,996,692,285	-15,604,529,643
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-49,212,303,806	-31,630,143,882
- Chi phí lãi vay	06		15,255,655,479	20,341,446,148
- Thu nhập khác do tăng tài sản cố định				
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá các khoản vay phát sinh				
3. Lợi nhuận từ kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động :	08		437,974,837,229	262,494,316,633
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		-124,513,272,539	-347,046,416,871
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		-5,447,836,191	-10,670,359,350
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		-255,298,837,442	179,879,559,424
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		223,387,693	-483,533,052
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-8,516,573,437	-21,283,338,606
- Thuế TNDN đã nộp	15		-16,409,104,500	-18,747,227
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50,690,000	218,340,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-14,889,146,339	-8,635,161,830
4. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		13,174,144,474	54,454,659,121
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				

305
TY
İN
İEİ
IA
IA VI

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			-4,782,975,959
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			999,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-534,000,000,000	-603,000,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		549,000,000,000	581,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-50,000,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		39,001,003,726	56,400,789,426
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư	30		54,001,003,726	-19,382,686,533
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		42,000,000,000	58,000,000,000
4. Tiền đã trả gốc vay	34		-100,574,528,056	-172,977,397,064
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-59,698,904,518	-48,005,790,200
Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính	40		-118,273,432,574	-162,983,187,264
Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ(20+30+40)	50		-51,098,284,374	-127,911,214,676
Tiền tồn đầu kỳ	60		343,978,985,497	471,888,793,535
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			1,406,638
Tiền tồn cuối kỳ	70		292,880,701,123	343,978,985,497

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHAN THỊ THÙY LINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRẦN THỊ BẢO XUÂN

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2016

ÔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TIỀN DŨNG



Đơn vị: Công Ty CP Nhiệt Điện Bà Rịa
Địa chỉ: Phường Long Hương - TP Bà Rịa

Mẫu số B09a-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

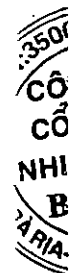
Quý 4 Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:: Vốn cổ đông
- Lĩnh vực kinh doanh:: Sản xuất điện, bảo dưỡng, sửa chữa, cài tạo các thiết bị điện, vận tải, đào tạo, mua bán...
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh điện năng, cài tạo thiết bị điện, Bà Rịa: - Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cài tạo các thiết bị điện, các c/trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Mua bán vật tư thiết bị;
- Lập dự án đầu tư xây dựng;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Thi công lắp đặt các công trình điện;
- Sản xuất nước cất, nước uống đóng chai;
- Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại và các hoạt động dịch vụ có liên quan đến công việc chế tạo kim loại;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Cho thuê thiết bị, tài sản cố định, cầu cẩu, văn phòng;
- Cho thuê phương tiện vận tải;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Vận chuyển hành khách theo hợp đồng;
- Chế biến và kinh doanh nông sản;
- Chế biến và kinh doanh hải sản.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỸ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi: VND



III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa cam kết tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam đã ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giờ bán ra của Vietcombank
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.: Theo giá trị gốc
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Theo thực tế phát sinh
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.: Theo thực tế phát sinh
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho.: Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho.: Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.: Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài Chính
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Theo thực tế phát sinh. Phương pháp khấu hao theo đường thẳng
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.: Theo thực tế phát sinh
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.: Theo thực tế phát sinh
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

7013
NG T
PH
ET Đ
A RI
T.BAR

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.: Theo thực tế khi thanh toán và hoạch toán

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Doanh thu - Chi phí - Thuế TNDN

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:; Sản phẩm điện

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:;

- Bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm thiết bị điện;

- Doanh thu hoạt động tài chính:; - Lãi tiền gửi;

- Cổ tức, Lợi nhuận được chia từ các đơn vị ;

- Chênh lệch tỷ giá;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác: Thanh lý nhượng bán tài sản, thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng và các khoản thu nhập khác....

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.: Theo thực tế phát sinh

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.: Theo thực tế phát sinh

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.: Theo thực tế phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Chi phí thuế TNDN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế TNDN hiện hành của Bộ Tài Chính. Thuế TNDN năm 2015 là 22%

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

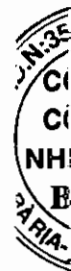
I. Tiền	Cuối kỳ			Đầu năm		
- Tiền mặt	253 570 417			10 104 625		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	627 130 706			114 968 880 872		
- Tiền đang chuyển						
Cộng	880 701 123			114 978 985 497		
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng		
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý		
b1) Ngắn hạn			906 000 000 000	906 000 000 000	858 000 000 000	858 000 000 000		
- Tiền gửi có kỳ hạn			906 000 000 000	906 000 000 000	858 000 000 000	858 000 000 000		
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác:			357 250 927 800	- 11 880 072 794	345 370 855 006	357 250 927 800	- 11 880 072 794	345 370 855 006
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	2	2	108 730 000 000		108 730 000 000	108 730 000 000		108 730 000 000
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	2	2	114 770 927 800	- 11 880 072 794	102 890 855 006	114 770 927 800	- 11 880 072 794	102 890 855 006
Công ty Cổ phần Phú Thanh Mỹ	15	15	50 000 000 000		50 000 000 000	50 000 000 000		50 000 000 000
Công ty Cổ phần Thủy Điện Buôn Đôn	25	25	83 750 000 000		83 750 000 000	83 750 000 000		83 750 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		561 643 563 170	367 935 726 426

Công ty Mua Bán Điện						560 706 310 083	364 462 786 199		
- Các khoản phải thu khách hàng khác						937 253 087	3 472 940 227		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn									
- Các khoản phải thu khách hàng khác									
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan									
4. Phải thu khác						Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn						Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ phần hoá;									
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;									
- Phải thu người lao động;									
- Ký cược, ký quỹ;								196 397 151	
- Cho mượn;						1 255 278		1 255 278	
- Các khoản chi hộ;									
- Các khoản phải thu khác.						25 841 866 633		27 183 019 913	
Cộng						25 843 121 911		27 380 672 342	
b) Dài hạn									
- Phải thu về cổ phần hoá;									
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;									
- Phải thu người lao động;									
- Ký cược, ký quỹ;									
- Cho mượn;									
- Các khoản chi hộ;									
- Các khoản phải thu khác.									
Cộng									
Tổng cộng (a+b)						25 843 121 911		27 380 672 342	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý						Cuối kỳ		Đầu năm	
						Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;									
b) Hàng tồn kho;									



c) TSCĐ;							
d) Tài sản khác.							
Tổng cộng							
6. Nợ xấu	Cuối kỳ	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi							

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	162 516 607 944	- 8 979 843 700	157 947 089 279	- 8 979 843 700
- Công cụ, dụng cụ;	113 097 691		104 557 529	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	868 476 541			
- Thành phẩm;	47 037 701		45 736 878	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	Đầu năm
- Mua sắm;			3 500 000 000	
- XDCB;				

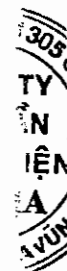
- Sửa chữa.	457 034 333
-------------	-------------

9. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	91 978 343 798	2 197 425 711 803	30 314 260 487	25 285 712 557	860 154 790	2 345 864 183 435
- Mua từ đầu năm	236 122 729	19 368 228 600	972 454 545	378 400 000		20 955 205 874
- Đầu tư XD/CB hoàn Thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	92 214 466 527	2 216 793 940 403	31 286 715 032	25 664 112 557	860 154 790	2 366 819 389 309
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	56 807 508 956	2 128 746 262 777	27 221 962 229	24 416 546 420	716 486 214	2 237 908 766 596
- Khấu hao từ đầu năm	3 167 924 186	49 300 955 926	643 100 226	225 206 194	34 106 388	53 371 292 920
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	59 975 433 142	2 178 047 218 703	27 865 062 455	24 641 752 614	750 592 602	2 291 280 059 516
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	35 170 834 842	68 679 449 026	3 092 298 258	869 166 137	143 668 576	107 955 416 839
- Tại ngày cuối kỳ	32 239 033 385	38 746 721 700	3 421 652 577	1 022 359 943	109 562 188	75 539 329 793
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;						
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;	21 382 412 523	2 132 317 432 108	25 276 847 210	23 974 802 667	519 090 909	2 203 470 585 417
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:



10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyển sử dụng đất	Quyển phát hành	Bản quyền, hàng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
- Mua từ đầu năm								
- Tạo ra từ nội bộ DN								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	3 011 117 583				877 947 256			3 889 064 839
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	3 011 117 583				620 007 907			3 631 125 490
- Khấu hao từ đầu năm					221 357 381			221 357 381
- Tăng khác					221 357 381			221 357 381
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư Cuối kỳ	3 011 117 583				841 365 288			3 852 482 871
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm					257 939 349			257 939 349
- Tại ngày cuối kỳ					36 581 968			36 581 968
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;	3 011 117 583				756 528 281			3 767 645 864

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
-----------	-----------------------	------------------	--------------------------------	--------------------------	--------------------	-------------------	-----------



Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuế tài chính từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao từ đầu năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ Thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

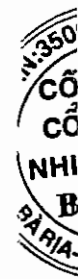
* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK tăng từ đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				



- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay				
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

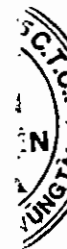
7013
 IG T
 PHÁP
 T Đ
 RI
 BARI

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	225 072 260	189 561 736
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	13 525 833	17 005 063
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	211 546 427	172 556 673
b) Dài hạn	482 829 613	741 727 830
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	223 197 898	173 054 633
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).	259 631 715	568 673 197
Cộng(a+b)	707 901 873	931 289 566

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn		
b. Dài hạn		
Cộng		

15. Vay và nợ thuế tài chính	Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	48 029 059 945				79 163 507 759	
b) Vay dài hạn	528 319 659 197				532 267 937 814	
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Tổng cộng (a+b)	576 348 719 142		225 699 450 258	260 782 176 689	611 431 445 573	
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay			Năm trước		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh	Cuối kỳ		Đầu năm	

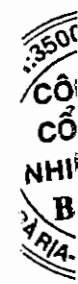


Khoản mục	toan	Gốc		Lãi	
- Vay;					
- Nợ thuê tài chính;					

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Các khoản phải trả người bán			182 993 047 481	277 509 409 493
Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ			157 788 035 867	274 954 925 657
Công ty TNHH Xuân Thiên			18 357 174 000	
- Phải trả cho các đối tượng khác			6 847 837 614	2 554 483 836
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp từ đầu năm	Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	13 820 758 781	77 907 084 800	56 349 125 451	38 216 972 158
- Thuế GTGT		34 712 013 910	36 251 057 226	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13 820 758 781	40 805 317 877	16 409 104 500	38 216 972 158
- Thuế thu nhập cá nhân		1 358 698 289	2 657 909 001	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 007 446 500	1 007 446 500	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		23 608 224	23 608 224	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu	5 832 402 010			8 670 656 038
- Thuế GTGT	4 633 092 905			6 172 136 221
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				

- Thuế Thu nhập cá nhân	1 199 309 105			2 498 519 817
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			53 753 998 971	2 179 515 977
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			73 013 402 070	4 473 477 849
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			23 546 710	23 368 460
- Bảo hiểm xã hội;			22 926 174	73 589 949
- Bảo hiểm y tế;				
- Bảo hiểm thất nghiệp;				
- Phải trả về cổ phần hoá;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			104 974 680	72 691 783
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			3 100 237 230	2 510 717 670
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.			69 761 717 276	1 793 109 987
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				
20. Doanh thu chưa thực hiện			Cuối kỳ	Đầu năm



a) Ngắn hạn						
- Doanh thu nhận trước;						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.						
b) Dài hạn						
- Doanh thu nhận trước						
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống						
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác						
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).						
21. Trái phiếu phát hành		Cuối kỳ			Đầu năm	
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

7013
IG T
PH
T Đ
A RI
BÀ

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

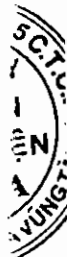
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả



- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	49 938 670 000	
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	49 938 670 000	
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải Trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		



25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	604 856 000 000	7 560 228 689				
- Tăng vốn trong năm nay						222 997 935 733
- Lãi trong năm nay						
- Giảm vốn trong năm nay						222 997 935 733
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	604 856 000 000	7 560 228 689				
	Quý đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước						
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư đầu năm nay	51 011 503 196		13 979 722 912	360 367 585 744		1 037 775 040 541
- Tăng vốn trong năm nay	24 088 173 355		6 325 042 464			253 411 151 552
- Lãi trong năm nay				115 584 662 493		115 584 662 493
- Giảm vốn trong năm nay			286 868 237	42 731 464 069		266 016 268 039

N:350
CỔ
CỔ
NH
B
RIA-

- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	75 099 676 551		20 017 897 139	372 735 184 168		1 080 268 986 547
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu					Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					604 856 000 000	604 856 000 000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận					Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					604 856 000 000	604 856 000 000
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					604 856 000 000	604 856 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu					Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng					60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu phổ thông					60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành					60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu phổ thông					60 485 600	60 485 600
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)						
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành						

đ) Cổ tức

170
 VG
 PH
 T E
 R
 BA R

- Có tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Có tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Có tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Có tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	75 099 676 551	51 011 503 196
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20 017 897 139	13 979 722 912

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		

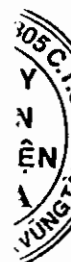
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác		
28. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0



c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá số kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

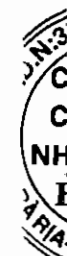
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	Tháng này Quý này năm nay	Tháng này Quý năm năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	510 755 544 742	550 908 460 655
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	509 503 083 890	547 270 236 630
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1 252 460 852	3 638 224 025
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	510 755 544 742	550 908 460 655
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	371 112 718 242	541 845 183 700
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2 175 766 319	6 584 175 236
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	373 288 484 561	548 429 358 936
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	30 367 265 164	42 684 998 724
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		12 562 500 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		17 243 077 955
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	30 367 265 164	72 490 576 679
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	3 703 636 096	4 158 482 540
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	9 933 169 262	1 638 038 312



- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		- 729 746 635
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	13 636 805 358	5 066 774 217
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		999 500 000
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	23 683 262	244 294 556
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	138 457 261	69 968 335
Cộng	162 140 523	1 313 762 891
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		819 695 857
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		15 200 000
Cộng		834 895 857
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ .	12 469 180 386	19 631 777 551
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		19 631 777 551
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	33 330 457	65 928 351
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.		65 928 351
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi Giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		

00
 0N
 0P
 0T
 0A
 0B

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	342 424 779 041	494 688 990 541
- Chi phí nhân công;	42 166 917 809	27 398 555 946
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3 743 194 693	23 767 630 605
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	752 845 260	237 088 302
- Chi phí khác bằng tiền.	- 3 212 335 267	11 222 663 509
Cộng	385 875 401 536	557 314 928 903

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Tháng này Quý này năm nay	Tháng này Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành		18 329 832 992
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay		18 747 277
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40 709 925 877	18 348 580 269
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	- 10 986 507 400	
	- 10 986 507 400	

013
T
AN
DI
IA
IAVI

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	- 10 986 507 400	
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	Tháng này Quý này năm nay	Tháng này Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

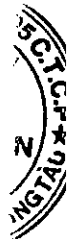
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 23639693396
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0



- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- PHẦN GIÁ TRỊ TÀI SẢN (TỔNG HỢP THEO TỪNG LOẠI TÀI SẢN) KHÔNG PHẢI LÀ TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TRONG CÔNG TY CON ĐƯỢC MUA HOẶC THANH LÝ TRONG KỲ.

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.: Đến ngày 31/12/2015 tiền vay của Công ty là: 576.348.719.142 đồng. (MS 320+338 trên bảng CĐKT) là Khoản vay Hàn Quốc (đầu tư cho 306-2): 29.986.926.074 krw tỷ giá 19.22 đ/krw tương đương 576.348.719.142đ; (Tỷ giá bán ra của Vietcombank tại ngày 31/12/2015).

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): Doanh thu quý 4 năm 2015 là doanh thu đã thực hiện quyết toán theo bảng giá điện năm 2015.

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.: Tiền lương chủ tịch HĐQT: 554.787.000 đ/ năm; Tiền lương của Tổng Giám đốc: 533.678.000 đ/ năm; Tiền lương phó Tổng giám đốc: 946.916.000 đ/ năm/2 người; Tiền lương Kế toán trưởng: 431.239.000 đ/ năm; Thù lao ban kiểm soát (Trực tiếp tham gia hoạt động SXKD): 75.600.000đ/ năm/1 người, Thù lao HĐQT trực tiếp tham gia SXKD 32.000.000 đ/ năm/2 người, Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia SXKD 165.600.000 đ/năm/2 người, Thù lao BKS không trực tiếp tham gia SXKD 158.400.000 đ/ năm/ 2 người.

Người lập biểu

Phan Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng

Trần Thị Bảo Xuân



Lập ngày 01 tháng 01 năm 2016

Tổng giám đốc

NGUYỄN TIỀN DŨNG

